



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 181.891.460.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020 của Công ty là 181.891.460.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lăk	Sản xuất	20%

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- Ông Võ Văn Danh Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Tuấn Toàn Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Ngọc Hải Thành viên
- Ông Lê Ngọc Hình Thành viên
- Ông Đồng Văn Lập Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Bùi Thị Như Hoa Trưởng ban
- Ông Phạm Văn Lâm Thành viên
- Ông Lâm Đức Chính Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Trần Ngọc Hải Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
- Ông Võ Văn Danh Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
- Ông Đồng Văn Lập Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Lê Ngọc Hình Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Đức Thạch Kế toán trưởng

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 295/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 07/03/2021 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Trần Xuân Quang – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4492-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.134.044.364.360	1.286.474.080.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.118.571.543	117.824.649.930
1. Tiền	111	5	56.118.571.543	117.824.649.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		452.698.032.616	543.484.697.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	427.105.858.478	533.100.898.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.610.109.453	13.586.962.168
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	2.050.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	23.751.251.615	18.482.285.308
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.819.186.930)	(24.895.660.960)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.710.212.922
IV. Hàng tồn kho	140		488.649.582.099	493.520.121.555
1. Hàng tồn kho	141	11	488.649.582.099	493.520.121.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.578.178.102	131.644.611.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	14.774.824.974	20.052.622.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.780.018.365	111.128.544.356
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	23.334.763	463.443.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.032.714.039.357	1.005.471.415.079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.051.604.205	2.151.604.205
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	100.000.000	700.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.951.604.205	1.451.604.205
II. Tài sản cố định	220		934.209.353.662	899.599.673.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	909.913.920.301	873.103.635.199
- Nguyên giá	222		1.925.704.713.566	1.786.698.875.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.015.790.793.265)	(913.595.240.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	11.401.595.480	13.050.009.348
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.785.715.465)	(137.301.597)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	12.893.837.881	13.446.029.377
- Nguyên giá	228		22.086.489.113	22.086.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.192.651.232)	(8.640.459.736)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.089.215.208	50.642.767.874
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	48.089.215.208	50.642.767.874
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	16.940.044.719	14.854.772.075
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.433.454.719	14.348.182.075
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.423.821.563	38.222.597.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	14.478.661.085	16.305.821.669
2. Lợi thế thương mại	269	18	14.945.160.478	21.916.775.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.166.758.403.717	2.291.945.495.155

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.376.845.571.735	1.671.908.958.763
I. Nợ ngắn hạn	310		1.286.540.219.758	1.589.577.169.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	54.955.473.903	44.763.751.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	12.583.207.180	2.158.797.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	49.035.890.842	41.486.547.224
4. Phải trả người lao động	314		32.615.326.134	15.315.413.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	19.980.609.121	14.384.096.040
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		76.363.636	90.909.090
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	1.574.536.296	1.829.961.268
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.113.935.845.983	1.466.581.864.772
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.782.966.663	2.965.828.534
II. Nợ dài hạn	330		90.305.351.977	82.331.789.429
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	87.734.112.456	79.760.549.908
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		789.912.831.982	620.036.536.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	789.912.831.982	620.036.536.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	181.891.460.000	165.358.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.891.460.000	165.358.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(5.129.600.120)	129.812.902
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	207.875.093.160	201.087.616.031
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	220.959.915.241	78.424.255.050
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.607.936.792	(1.255.812.684)
- LNST chưa phối kỳ này	421b		206.351.978.449	79.680.067.734
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		90.831.813.081	81.551.831.789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.166.758.403.717	2.291.945.495.155



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	4.963.112.126.688	4.612.042.214.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.189.314.538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	4.963.112.126.688	4.602.852.900.407
4. Giá vốn hàng bán	11	28	4.315.887.169.423	4.148.670.341.101
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		647.224.957.265	454.182.559.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15.081.629.678	7.416.911.740
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	30	92.444.375.254	103.997.961.019
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.551.791.054	101.428.060.362
8. Phân lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		2.085.272.644	1.048.182.075
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	294.120.644.573	240.182.583.502
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	43.498.801.897	27.649.510.652
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		234.328.037.863	90.817.597.948
12. Thu nhập khác	31	32	1.099.016.538	1.650.250.829
13. Chi phí khác	32	33	4.604.120.587	1.564.375.666
14. Lợi nhuận khác	40		(3.505.104.049)	85.875.163
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		230.822.933.814	90.903.473.111
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	548.696.074	201.280.909
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		230.274.237.740	90.702.192.202
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		206.351.978.449	79.680.067.734
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.922.259.291	11.022.124.468
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	11.345	3.972
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	11.345	3.972

Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Trần Đức Thạch

Người lập

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		230.822.933.814	90.903.473.111
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	13,14,15,18	112.712.522.949	93.675.138.446
- Các khoản dự phòng	03		114.478.000	224.626.545
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		78.867.305	44.829.495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.915.104.855)	(3.951.632.272)
- Chi phí lãi vay	06	30	87.551.791.054	101.428.060.361
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		427.365.488.267	282.324.495.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.616.945.302	(133.166.213.889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.579.554.873	21.235.334.072
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		65.554.154.607	13.188.039.074
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.918.211.329	8.787.530.170
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,30	(89.166.822.037)	(101.190.393.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(535.966.875)	(224.546.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.624.481.000)	(8.145.232.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		481.707.084.466	82.809.011.763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(154.120.141.952)	(157.880.373.193)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		50.000.000	17.072.228.867
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.550.000.000)	(1.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		600.000.000	1.400.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	3.365.871.041	1.546.282.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(151.654.270.911)	(160.481.861.398)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	16.170.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	5.166.662.906.855	4.793.736.536.857
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(5.509.101.432.632)	(4.608.732.600.827)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	24	(2.233.930.464)	(4.444.848.175)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.883.964.612)	(49.824.840.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(391.556.420.853)	146.904.247.420
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(61.503.607.298)	69.231.397.785
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		117.824.649.930	48.694.888.362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.862.544	(2.573.890)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(219.333.633)	(99.062.327)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		56.118.571.543	117.824.649.930



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Trần Đức Thạch

Người lập

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/09/2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2020, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa bán trong nước áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar, Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột Sắn Sê pôn áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2020	Ngoại tệ	01/01/2020
- Tiền mặt tại quỹ		18.955.416.087		6.640.517.327
+ VND	-	15.526.635.567	-	5.899.723.354
+ LAK (Kip Lào)	1.373.160.000 #	3.428.780.520	282.735.000 #	740.793.973
- Tiền gửi ngân hàng		37.163.155.456		111.184.132.603
+ VND	-	22.100.967.402	-	91.722.954.975
+ USD	653.964,95 #	15.055.326.318	762.611,69 #	17.635.645.834
+ LAK (Kip Lào)	2.747.992 #	6.861.736	696.741.267 #	1.825.531.794
Cộng		56.118.571.543		117.824.649.930

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
China Sdic International Trade Co., Ltd	44.848.281.187	
Juxiang (XiaMen) Starch Co.,Ltd	3.584.521.000	3.584.521.000
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	58.146.265.385	108.754.894.997
Sinopharm Fortune Way Company	-	66.787.035.686
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Công ty TNHH Neo Nam Việt	24.858.089.900	27.538.849.275
Công ty Cổ phần Hồ Nam	20.117.300.500	44.871.000.000
Các đối tượng khác	248.021.571.506	254.034.768.080
Cộng	427.105.858.478	533.100.898.038

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	-	5.355.564.850
Các đối tượng khác	5.610.109.453	8.231.397.318
Cộng	5.610.109.453	13.586.962.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nguyễn Thị Nga	800.000.000	500.000.000
Kiều Quang Trung	200.000.000	-
Các đối tượng khác	1.050.000.000	-
Cộng	2.050.000.000	500.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kiều Quang Trung	-	300.000.000
Nguyễn Thị Nga	100.000.000	400.000.000
Cộng	100.000.000	700.000.000

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	13.980.103.385	348.407.114	4.069.982.174	348.407.114
Bảo hiểm xã hội	33.230.586	-	-	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	442.400.000	1.842.400.000	368.480.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.018.724.479	1.180.000.000	944.804.479
Phải thu của người lao động	234.537.482	-	433.338.206	-
Ký cược, ký quỹ	369.464.610	-	30.471.154	-
Bà Hồ Thị Như Liên	-	-	4.300.000.000	4.300.000.000
Các đối tượng khác	6.111.515.552	-	6.626.093.774	-
Cộng	23.751.251.615	1.809.531.593	18.482.285.308	5.961.691.593

b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.951.604.205	-	1.451.604.205	-
Cộng	3.951.604.205	-	1.451.604.205	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	5.819.186.930	24.862.298.960
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	33.362.000
Cộng	5.819.186.930	24.895.660.960

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đã giải thể
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Các đối tượng khác	10.321.591.714	6.424.413.521		
Cộng	12.243.600.451	6.424.413.521		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	34.050.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.933.365.687	-	73.522.096.344	-
Công cụ, dụng cụ	6.882.667.989	-	6.889.829.423	-
Chi phí SX, KD dở dang	30.094.651.423	-	38.617.575.176	-
Thành phẩm	386.000.606.451	-	372.195.276.389	-
Hàng hóa	704.240.549	-	2.295.344.223	-
Cộng	488.649.582.099	-	493.520.121.555	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2020.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm 31/12/2020 là 457.436.903.602 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	11.040.741.696	16.538.958.944
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	921.820.911	1.340.488.302
Chi phí môi trường	311.751.573	105.706.265
Chi phí trả trước khác	2.500.510.794	2.067.469.466
Cộng	14.774.824.974	20.052.622.977

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.347.080.537	4.216.404.655
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.423.313.359	4.521.026.016
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.279.951.229	3.845.828.373
Chi phí trồng mì 130ha Bàn Ba Nga	1.229.183.385	1.507.555.373
Chi phí sửa chữa Văn phòng	731.071.190	496.440.786
Chi phí khác	1.468.061.385	1.718.566.466
Cộng	14.478.661.085	16.305.821.669

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đăk Lăk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTD ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	522.853.680.606	1.168.306.135.388	85.795.308.494	8.465.979.036	1.277.771.915	1.786.698.875.439
Tăng trong năm	28.540.053.874	99.320.555.750	7.336.840.617	4.066.255.840	-	139.263.706.081
Mua sắm trong năm	19.283.442.036	60.289.137.759	7.822.750.673	3.198.416.084	-	90.593.746.552
XDCB hoàn thành	11.100.493.424	40.497.274.438	-	904.588.021	-	52.502.355.883
A/h do c/đổi BCTC	(1.843.881.586)	(1.465.856.447)	(485.910.056)	(36.748.265)	-	(3.832.396.354)
T/lý, nhượng bán	257.867.954	-	-	-	-	257.867.954
Số cuối năm	551.135.866.526	1.267.626.691.138	93.132.149.111	12.532.234.876	1.277.771.915	1.925.704.713.566
Khấu hao						
Số đầu năm	269.555.606.576	587.282.082.062	52.586.384.405	3.818.609.918	352.557.278	913.595.240.240
Tăng trong năm	19.800.980.493	75.038.378.609	5.684.831.946	1.801.452.739	127.777.192	102.453.420.979
Khấu hao trong năm	20.244.794.555	75.478.979.882	5.867.673.925	1.821.077.177	127.777.192	103.540.302.731
A/h do c/đổi BCTC	(443.814.062)	(440.601.273)	(182.841.979)	(19.624.438)	-	(1.086.881.752)
T/lý, nhượng bán	257.867.954	-	-	-	-	257.867.954
Số cuối năm	289.098.719.115	662.320.460.671	58.271.216.351	5.620.062.657	480.334.470	1.015.790.793.265
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	253.298.074.030	581.024.053.326	33.208.924.089	4.647.369.118	925.214.637	873.103.635.199
Số cuối năm	262.037.147.411	605.306.230.467	34.860.932.760	6.912.172.219	797.437.445	909.913.920.301

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 778.490.402.581 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 403.019.747.597 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu năm	137.301.597	137.301.597
Khấu hao trong năm	1.648.413.868	1.648.413.868
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.785.715.465	1.785.715.465
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	13.050.009.348	13.050.009.348
Số cuối năm	11.401.595.480	11.401.595.480

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.917.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	22.086.489.113
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	18.917.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	22.086.489.113
Khấu hao				
Số đầu năm	5.512.590.476	1.127.869.260	2.000.000.000	8.640.459.736
Khấu hao trong năm	521.224.829	30.966.667	-	552.191.496
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	6.033.815.305	1.158.835.927	2.000.000.000	9.192.651.232
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.405.338.737	40.690.640	-	13.446.029.377
Số cuối năm	12.884.113.908	9.723.973	-	12.893.837.881

(*) Tài sản cố định vô hình là các Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2019 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m². Đối với phần diện tích 2.900 m², Công ty đang làm thủ tục gia hạn thời gian sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, thôn Bình Giang, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 30/11/2010 đến 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.893.837.881 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	6.215.017.127	2.730.411.714
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Cụm máy tách xác _DA NCS lên 450Tsp/ngày	2.898.567.086	-
Hydrocyclone _DA NCS lên 450Tsp/ngày	3.121.181.620	-
Máy ly tâm D1250*600mm _DA NCS lên 450Tsp/ngày	3.067.382.690	-
Phần di dời trạm cũ và đặt trạm mới _DA NCS lên 450Tsp/ngày	2.282.800.502	-
Nâng cấp hệ thống môi trường	1.395.144.901	-
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải - NM Đồng Phú	2.512.038.383	1.301.642.110
Chi phí nâng cấp nhà máy Eakar	6.876.139.714	-
Mua sắm tài sản cố định	1.699.279.641	3.203.778.833
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	8.171.083.372	17.746.027.662
Các công trình và dự án khác	7.857.510.630	23.667.838.013
Cộng	48.089.215.208	50.642.767.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%	16.433.454.719	14.348.182.075
Cộng			16.433.454.719	14.348.182.075

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	31/12/2020		01/01/2020	
		Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động	50.129	501.290.000	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động	14.330	5.300.000	5.300.000	1.468.866.000
Cộng			506.590.000	506.590.000	1.468.866.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Lợi thế thương mại

	Năm 2020	Năm 2019
Số đầu năm	21.916.775.332	4.255.390.186
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	-	21.420.000.000
Đã phân bổ trong năm	6.971.614.854	3.758.614.854
Số dư cuối năm	14.945.160.478	21.916.775.332

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Lương thực VTNN Đăk Lăk	-	6.600.000.000
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20.870.469.400	-
Các đối tượng khác	34.085.004.503	38.163.751.997
Cộng	54.955.473.903	44.763.751.997

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	6.444.796.100	-
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	3.344.334.300	-
Các đối tượng khác	2.794.076.780	2.158.797.360
Cộng	12.583.207.180	2.158.797.360

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	41.357.375.379	257.170.532.584	249.686.508.378	-	48.841.399.585
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	9.559.260	9.559.260	-	-
Thuế TNDN	23.334.763	-	548.696.074	535.966.875	23.334.763	12.729.199
Thuế thu nhập cá nhân	630.695	5.331.779	3.324.478.132	3.269.329.259	-	59.849.957
Thuế tài nguyên	-	123.840.066	1.006.125.048	1.008.053.013	-	121.912.101
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439.478.324	-	2.091.921.888	1.652.443.564	-	-
Phí và lệ phí	-	-	288.256.000	288.256.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	438.747.626	438.747.626	-	-
Cộng	463.443.782	41.486.547.224	264.878.316.612	256.888.863.975	23.334.763	49.035.890.842

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	1.234.278.050	2.077.512.957
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	6.148.574.819	4.558.304.798
Trích trước chi phí vận chuyển bột	12.008.039.537	7.103.705.268
Chi phí khác	589.716.715	644.573.017
Cộng	19.980.609.121	14.384.096.040

23. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	255.578.674	236.474.603
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	70.032.653
Quỹ Công đoàn	556.875.214	503.042.412
Cổ tức phải trả	287.694.483	474.749.095
Phải trả khác	474.387.925	545.662.505
Cộng	1.574.536.296	1.829.961.268

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.571.239.521	2.571.239.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.420.240.156.036	5.126.562.906.855	5.464.991.154.372	1.081.811.908.519
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	458.859.420.733	1.237.842.734.964	1.366.334.170.341	330.367.985.356
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	561.383.406.170	1.635.450.660.327	1.790.167.518.495	406.666.548.002
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	399.997.329.133	2.140.459.511.564	2.195.679.465.536	344.777.375.161
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi	-	36.300.000.000	36.300.000.000	-
- Vay cá nhân	-	76.510.000.000	76.510.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	46.341.708.736	32.123.937.452	46.341.708.724	32.123.937.464
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	32.525.000.000	22.000.000.000	32.525.000.000	22.000.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11.582.778.260	7.890.007.000	11.582.778.260	7.890.007.000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.233.930.476	2.233.930.452	2.233.930.464	2.233.930.464
Cộng	1.466.581.864.772	5.158.686.844.307	5.511.332.863.096	1.113.935.845.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	116.041.064.777	40.100.000.000	44.110.278.260	112.030.786.517
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	89.525.000.000	-	32.525.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	26.516.064.777	-	11.585.278.260	14.930.786.517
Vay cá nhân	-	40.100.000.000	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	-	20.100.000.000	-	20.100.000.000
+ Bà Nguyễn Bảo Ân	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Nợ dài hạn	10.061.193.867	-	2.233.930.464	7.827.263.403
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	10.061.193.867	-	2.233.930.464	7.827.263.403
Cộng	126.102.258.644	40.100.000.000	46.344.208.724	119.858.049.920
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	46.341.708.736			32.123.937.464
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	79.760.549.908			87.734.112.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 31/12/2020 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HỆTD số 069/16/NHNT.QNG	8.000.000.000	8.000.000.000	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đak Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng.
HỆTD số 19/19/NHNT.QLN	49.000.000.000	14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cồn Đắk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đắk Tô
Cộng	57.000.000.000	22.000.000.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	830.007.000	830.007.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	13.200.000.000	6.600.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	900.779.517	460.000.000	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	14.930.786.517	7.890.007.000				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	3.865.204.723	1.116.426.738		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	3.962.058.680	1.117.503.726		60 tháng	9,20%	
Cộng	7.827.263.403	2.233.930.464				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thế chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	150.328.680.000	93.084.150.620	400.000.000	3.393.924.718	195.615.553.171	71.617.838.132
Tăng trong năm	15.030.190.000	-	-	-	5.472.062.860	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	79.680.067.734
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	72.873.650.816
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(3.264.111.816)	-	-
Số dư tại 31/12/2019	165.358.870.000	93.084.150.620	400.000.000	129.812.902	201.087.616.031	78.424.255.050
Số dư tại 01/01/2020	165.358.870.000	93.084.150.620	400.000.000	129.812.902	201.087.616.031	78.424.255.050
Tăng trong năm	16.532.590.000	-	-	-	6.787.477.129	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	206.351.978.449
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	63.816.318.258
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(5.259.413.022)	-	-
Số dư tại 31/12/2020	181.891.460.000	93.084.150.620	400.000.000	(5.129.600.120)	207.875.093.160	220.959.915.241

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.189.146	16.535.887
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu phổ thông	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu phổ thông	18.189.146	16.535.887
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	78.424.255.050	71.617.838.132
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	206.351.978.449	79.680.067.734
Phân phối lợi nhuận	63.816.318.258	72.873.650.816
Phân phối lợi nhuận năm trước	63.816.318.258	72.873.650.816
- Chia cổ tức	49.604.364.000	60.459.525.096
- Chi khen thưởng Ban điều hành	484.000.000	654.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.940.477.129	6.288.062.860
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.787.477.129	5.472.062.860
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	220.959.915.241	78.424.255.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%/ vốn điều lệ;

- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt mỗi đợt 10% vào ngày 24/04/2020 và 29/06/2020; cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 24/07/2020. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20% (tương ứng 33.071.774.000 đồng) được chi trả ngày 13/05/2020 và 17/07/2020.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
+ USD	653.964,95	762.611,69
+ LAK (Kip Lào)	1.375.907.992	979.476.267
Nợ khó đòi đã xử lý	19.269.233.530	-

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán thành phẩm	4.672.964.920.916	4.334.115.329.738
Doanh thu bán hàng hóa	289.782.933.044	274.204.094.390
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.272.728	39.119.999
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	3.683.670.818
Cộng	4.963.112.126.688	4.612.042.214.945

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.092.477.788.130	3.916.679.217.956
Giá vốn hàng hóa đã bán	223.409.381.293	229.163.033.273
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	-	2.828.089.872
Cộng	4.315.887.169.423	4.148.670.341.101

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.099.345	231.783.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.554.732.866	1.314.499.199
Lãi bán hàng trả chậm	-	814.242.754
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.301.797.467	5.056.386.058
Cộng	15.081.629.678	7.416.911.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***30. Chi phí tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	87.551.791.054	101.428.060.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.892.584.200	2.569.900.657
Cộng	92.444.375.254	103.997.961.019

31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	6.562.983.484	3.295.987.508
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	251.581.199.554	183.969.294.629
Các khoản chi phí bán hàng khác	35.976.461.535	52.917.301.365
Cộng	294.120.644.573	240.182.583.502

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	24.090.598.236	11.796.711.029
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	114.478.000	224.626.545
Các khoản chi phí QLDN khác	12.322.110.807	11.869.558.224
Lợi thế thương mại	6.971.614.854	3.758.614.854
Cộng	43.498.801.897	27.649.510.652

32. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	50.000.000	127.272.727
Hỗ trợ bán hàng	432.421.659	168.000.441
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	26.625.455	71.574.545
Thu tiền bồi thường hàng hóa	428.340.904	1.177.618.138
Các khoản khác	161.628.520	105.784.978
Cộng	1.099.016.538	1.650.250.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	606.088.727	178.941.987
Lỗ thanh lý Tài sản cố định	-	439.929.158
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	204.014.932	776.768.153
Xử lý tổn thất sau kiểm kê	287.394.739	-
Xử lý tài sản mất mát không xác định được đối tượng	2.362.091.130	-
Chi phí khác	1.144.531.059	168.736.368
Cộng	4.604.120.587	1.564.375.666

34. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	230.822.933.814	90.903.473.111
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	231.639.795.770	96.654.624.062
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(3.415.478.615)	(7.746.764.265)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	2.598.616.659	1.140.032.368
+ Thu nhập từ việc chuyển nhượng BĐS	-	855.580.946
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.514.642.463	47.226.545.196
Điều chỉnh tăng	28.598.367.458	49.589.226.470
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	15.665.447.024	10.354.132.130
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	84.382.141	1.316.296.606
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	24.328.379	815.492.257
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	78.867.305	94.866.779
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	44.829.495
- Loại trừ lãi vay vượt 30% theo Nghị định 68	-	19.894.665.448
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	6.971.614.854	3.758.614.854
- Hoàn nhập/(Dự phòng) đã trích lập tại Công ty con	5.773.727.755	(14.933.760.404)
- Loại trừ dự phòng đã lập cho khoản đầu tư ra nước ngoài	-	28.244.089.305
Điều chỉnh giảm	25.083.724.995	2.362.681.274
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	1.554.732.866	1.314.499.199
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	2.085.272.644	1.048.182.075
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	44.829.495	-
- Chuyển lỗ lãi vay vượt 30% theo Nghị định 68	19.894.665.448	-
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài đã điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế năm trước	1.504.224.542	-
Tổng thu nhập chịu thuế	234.337.576.277	138.130.018.307
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	236.442.538.785	141.867.019.423
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.275.622.892)	(6.594.632.333)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	2.170.660.384	1.851.226.671
+ Thu nhập từ việc chuyển nhượng BĐS	-	1.006.404.546
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	548.696.074	201.280.909
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	12.729.199	201.280.909
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	535.966.875	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***35. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	206.351.978.449	79.680.067.734
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(7.424.477.129)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	7.424.477.129
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	206.351.978.449	72.255.590.605
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.189.146	18.189.146
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	11.345	3.972

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.473.364.618.852	3.378.542.457.828
Chi phí nhân công	173.684.934.389	135.284.317.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.740.908.095	89.916.523.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.123.330.276	499.965.001.210
Chi phí khác bằng tiền	46.338.614.103	117.993.878.320
Cộng	4.454.252.405.715	4.221.702.178.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Báo cáo bộ phận

Tên đơn vị	Năm 2020					Nợ phải trả
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	216.764.316.569	196.977.164.734	105.249.741.352	69.258.938.041	1.129.940.104	3.676.985.307
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	879.967.403.542	756.976.052.762	555.474.145.611	322.542.347.512	4.934.556.539	19.324.669.190
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.034.748.940.890	890.434.270.675	354.641.987.183	202.886.401.592	10.677.153.000	22.320.964.091
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	693.133.783.408	583.536.325.305	193.606.753.530	129.300.368.276	9.114.729.363	11.330.525.689
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	42.032.614.160	40.731.550.071	1.697.203.105	1.549.501.532	2.094.971.213	9.033.294.866
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	458.652.419.379	382.547.720.349	119.366.892.418	66.799.749.977	3.029.230.929	16.057.059.915
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	188.488.696.012	168.943.458.048	85.409.030.067	22.923.130.656	2.018.353.103	4.137.164.014
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	91.803.831.028	89.796.793.572	73.073.971.155	17.123.651.588	3.513.608.674	1.385.681.255
Xưởng Cơ khí	8.113.585.390	7.829.741.565	5.855.106.016	3.947.603.892	70.221.345	2.690.363.474
Văn phòng công ty	1.319.167.721.362	1.274.851.357.707	20.985.888.209	9.613.179.570	541.404.864.483	1.217.661.553.137
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	98.690.166.616	87.636.399.644	90.048.736.543	24.916.076.311	5.724.727.221	73.477.167.659
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	461.972.141.323	410.520.362.259	179.784.770.763	107.905.786.882	39.897.782.655	58.005.378.759
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	89.188.232.752	83.202.489.888	43.530.237.192	23.181.643.634	9.679.027.894	27.461.532.311
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	216.504.928.542	200.601.572.010	92.324.888.026	18.791.123.133	4.082.440.858	65.505.075.397
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	244.485.677.704	221.904.242.823	39.929.162.454	6.029.657.366	11.806.601.480	37.206.728.711
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.080.602.331.989)	(1.080.602.331.989)	-	-	(192.428.572.040)	(192.428.572.040)
Cộng	4.963.112.126.688	4.315.887.169.423	1.960.978.513.624	1.026.769.159.962	456.749.636.821	1.376.845.571.735

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2019

01/01/2020

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	276.555.671.019	254.044.693.604	103.108.903.334	64.518.636.162	1.382.098.610	2.450.026.061
Nhà máy cón và tinh bột sắn ĐăkTô	679.013.241.464	633.910.887.730	548.589.104.907	290.356.610.973	7.112.603.421	19.351.084.734
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	953.351.234.090	848.334.379.586	333.660.427.311	183.445.272.467	13.914.090.194	23.801.837.973
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	628.842.059.815	539.741.760.725	161.682.153.414	126.258.649.034	12.469.453.170	8.738.622.429
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	40.615.120.001	38.833.340.584	1.697.203.105	1.512.576.137	1.903.790.983	5.301.960.732
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	495.452.213.611	437.267.925.952	99.557.171.354	64.242.110.686	5.079.795.188	10.380.871.812
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	225.946.118.921	199.307.380.714	79.763.139.517	17.434.782.691	3.560.372.387	4.982.802.087
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	89.051.329.017	91.518.445.242	56.484.832.718	12.878.220.824	4.160.977.573	4.277.160.019
Xưởng Cơ khí	15.961.433.401	15.519.718.652	5.393.136.016	3.568.410.817	10.314.741.545	4.702.145.023
Văn phòng công ty	1.176.533.491.485	1.127.181.508.260	19.922.715.483	8.821.191.576	615.761.340.338	1.519.794.428.026
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	99.136.383.465	93.642.006.772	74.908.200.524	21.580.857.455	5.395.430.901	67.455.650.788
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	476.387.286.290	430.497.590.268	168.920.093.382	92.944.857.123	63.863.902.780	96.392.289.070
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	124.963.992.018	118.573.273.475	42.885.279.647	20.599.822.495	9.569.416.927	25.431.735.883
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	257.028.457.130	251.698.264.472	88.715.584.785	13.211.003.133	1.079.037.705	65.362.518.298
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	51.957.185.972	47.352.167.819	36.684.730.000	1.000.000.000	1.345.713.656	24.762.289.525
Loại trừ giao dịch nội bộ	(978.753.002.754)	(978.753.002.754)	-	-	(211.276.463.697)	(211.276.463.697)
Cộng	4.612.042.214.945	4.148.670.341.101	1.821.972.675.497	922.373.001.573	545.636.301.681	1.671.908.958.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số là bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.113.935.845.983	87.734.112.456	1.201.669.958.439
Phải trả người bán	54.955.473.903	-	54.955.473.903
Chi phí phải trả	19.980.609.121	-	19.980.609.121
Phải trả khác	762.082.408	2.571.239.521	3.333.321.929
Cộng	1.189.634.011.415	90.305.351.977	1.279.939.363.392
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.466.581.864.772	79.760.549.908	1.546.342.414.680
Phải trả người bán	44.763.751.997	-	44.763.751.997
Chi phí phải trả	14.384.096.040	-	14.384.096.040
Phải trả khác	984.414.541	2.571.239.521	3.555.654.062
Cộng	1.526.714.127.350	82.331.789.429	1.609.045.916.779

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	56.118.571.543	-	56.118.571.543
Phải thu khách hàng	423.391.589.241	-	423.391.589.241
Phải thu về cho vay	2.050.000.000	100.000.000	2.150.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	8.276.793.165	3.951.604.205	12.228.397.370
Cộng	489.836.953.949	4.558.194.205	494.395.148.154
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	117.824.649.930	-	117.824.649.930
Phải thu khách hàng	517.010.681.128	-	517.010.681.128
Phải thu về cho vay	500.000.000	700.000.000	1.200.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	8.799.018.655	1.451.604.205	10.250.622.860
Cộng	644.134.349.713	2.658.194.205	646.792.543.918

39. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

		Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	4.219.394.635	1.095.020.000
	Mua hàng	208.964.269.400	192.425.501.500
	Cổ tức được chia	1.200.000.000	720.000.000
	Lãi chậm trả	-	814.242.754

c. Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Phải trả người bán	20.870.469.400	-
	Trả trước cho người bán	-	5.355.564.850
	Phải thu khác	-	814.242.754

d. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

		Năm 2020	Năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		1.102.900.000	959.400.000
	Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.221.249.611	1.828.921.942

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 03/03/2021, Công ty đã ký Hợp đồng nhận chuyển nhượng toàn bộ 49% vốn góp của Công ty TNHH Tinh bột Đăk Nông tại Công ty TNHH Tinh bột sản Đăk Nông (công ty con). Hiện nay, các bên đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để hoàn tất việc chuyển nhượng vốn này và sau khi hoàn thành thì Công ty mẹ sở hữu 100% vốn góp tại Công ty TNHH Tinh bột sản Đăk Nông.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Trần Đức Thạch

Người lập

Phạm Quốc Tàu